ĐỀ TÀI
NHẬN THỨC LUẬN TRONG TRIẾT HỌC ARISTOTLE

A. DẪN NHẬP

Voltaire, triết gia người Pháp thời kỳ Khai sáng từng nói "Càng hiểu biết con người càng tự do." Bước đi cùng với những đổi thay của thế giới triết học, nhận thức luận có vai trò quan trọng trong sứ mạng giúp con người tìm kiếm chân lý – cánh cửa mở ra chân trời tự do đích thực. Triết học Hy Lạp với khúc dạo đầu cổ đại được đánh dấu bởi những tư tưởng khai sáng của trường phái Milet – nhất nguyên luận – ngang qua khởi nguyên sự vật từ chất ẩm ướt ban đầu là "nước" của Thales, thực thể "*apeiron*" của Anaximandre, khí "*pneuma*" của Anaximene; hay tư tưởng Pythagore – nơi mà yếu tố thần thoại được thay thế dần bởi triết học và khoa học. Một số nhà duy vật khác lại chọn việc giải thích bản nguyên vũ trụ theo kiểu đa nguyên – nhiều hành chất, yếu tố khác nhau như Empedocle, Anaxagore với "mầm mống và tinh thần", Desmocrite và "nguyên tử luận"… Socrate xuất hiện như người khai mở cho thời kỳ hoàng kim suy tư Athenes với ngã rẽ triết học tự nhiên sang triết học đạo đức, nguyên lý về vũ trụ sang nguyên lý về hoạt động con người. Đây được xem như là thời kỳ phát triển của nền triết học Hy Lạp Cổ đại với những bước tiến mạnh mẽ ở khía cạnh tri thức luận. Tiếp theo đó là tư tưởng của Plato, Aristotle với tư duy mang lại cho tri thức nhân loại những nền tảng cao siêu, vĩ đại.

Bài viết chọn đề tài "Nhận thức luận trong triết học của Aristotle" như một cách thức tìm hiểu: tri thức là gì? Nơi ông tri thức được nhận biết ra sao? Phương cách nào giúp ta có được những suy luận đúng đắn, phổ quát? Và điều đó có giúp ích gì cho cuộc sống của chúng ta ngày hôm nay như thế nào.

Bài viết được trình bày và giới hạn trong phạm vi tri thức luận của triết gia Aristotle với phương pháp phân tích, tổng hợp và nhận định cá nhân.

B. NỘI DUNG

I. Tổng quát

1. Tiểu sử của Aristotle

Một trong những triết gia thông tuệ nhất của lịch sử triết học Cổ đại Hy Lạp, Aristotle (384 – 322 BC) sinh tại Stagira, thị trấn nhỏ bên bờ biển phía đông bắc vùng Thrace. Xuất thân trong gia đình có cha là Nicomaque, ngự y riêng của vua Macedoine Amyntas II và mẹ là Phaistia thuộc dòng tộc Chalcis, xứ Eubee. Có lẽ nhờ bối cảnh gia đình y khoa nên niềm say mê sinh vật học và khoa học được ươm mầm từ nhỏ nơi Aristotle. Ông mồ côi cha mẹ sớm và được Proxene d'Atarnee, người bà con ở bên nội, đã nhận bảo trợ nuôi dưỡng. Một trong những nguồn tiểu sử đáng tin cậy theo W.Durant thì năm 17 tuổi ông được gửi học ở trường Academy của Platon. Năm 347, Plato mất, Speisuppos lên điều hành trường. Tuy nhiên, sự nhấn mạnh quá về toán học thật không phù hợp với khuynh hướng của Aristotle. Ông gắn bó với Hàn lâm viện chừng hai mươi năm, khoảng 348 rời đi Troade ở Assos, gần Troy, nơi mà Hermia người học trò cũ của ông cai trị. Aristotle cưới cháu gái Pythias của Hermias năm 344. Họ sinh được một con gái, cũng tên là Pythias. Sau khi Pythias qua đời, ông sống với

Herphyllis và họ có một người con trai là Nicomaque, được lấy tên để đặt cho tác phẩm *Ethique à Nicomaque* (*Đạo đức học Nicomachus*).

Năm 343 BC, vua xứ Macedoine là Philip mời ông làm gia sư cho thái tử Alexandre, một cậu bé ngỗ nghịch tuổi 13. Năm 335, trở lại Athens, cùng với sự bảo trợ của tướng Antipater của Macedoine, ông lập trường riêng Lyceum và gắn bó khoảng 12 năm. Ông giảng dạy ngay trên con đường bách bộ Peripatos rợp bóng cây, kiểu vừa đi vừa bàn luận triết học như một trường phái tiêu dao *periratetic*. Ông dành thời gian cho giảng dạy, nghiên cứu, và là người có công lập được một thư viện rất phong phú. Trường Lycheum có xu hướng chuyên sâu về lịch sử và sinh vật học bên cạnh những phạm vi rộng lớn khác.

Năm 325 BC, Alexander băng hà. Trước làn sóng chống đối Macedoine dữ dội, Aristotle lâm vào nguy hiểm. Ông không muốn Athenes lại một lần nữa phạm tội với triết học nên đã trốn về Chalcis và kết thúc cuộc đời trong buồn thảm tại đây năm 322 BC.

2. Tác phẩm của Aristotle

Aristotle là tác giả của một khối lượng lớn các tác phẩm thuộc nhiều ngành khác nhau: triết học, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội…Tuy nhiên phần lớn các tác phẩm đã bị thất lạc.

Theo Hirchberger phân biệt quá trình tư tưởng của Aristotle thành ba thời kỳ: thời Hàn lâm viện vẫn còn ảnh hưởng của Platon với văn phong kiểu đối thoại, thời chuyển tiếp và thời Lyceum với những trước tác mang tính rộng rãi chính thức. Có thể chia tác phẩm của ông thành hai loại:

Một là loại công truyền dành cho quần chúng như *Eudeme* – Linh hồn bất tử, *Protreptique* – ngợi ca triết học, *Du Bien* – bàn về thuyết "Ý niệm" của Plato, *Gryllos* – luận về tu từ học…

Loại thứ hai là những tác phẩm mang tính khoa học gọi là bí truyền, có lẽ là những phác thảo giảng dạy của ông. Phần đa những thiên khảo luận này không chú trọng đến tính văn chương, chuyển mạch khá lỏng lẻo nhưng ở nội dung thì được chăm chút kỹ lưỡng. Cũng không phải tất các các tác phẩm đều là của Aristotle, một số có thể do học trò của ông ghi lại. Có thể kể đến (1) khảo luận về luận lý với bộ *Organon*;(2) Siêu hình học *Metaphysique*; (3) chủ đề vật lý trong *Physique* với những thiên về lý thuyết thiên nhiên và những nguyên lý, lý thuyết về chuyển động; (4)các chủ đề sinh học trong *Parva Naturalia – Thiên nhiên học cỡ nhỏ* ; (5) những tác phẩm về tâm lý học; (6) chủ đề đạo đức và chính trị với *Ethique à Eudeme* hay *Ethique à Nicomaque, Politique – Chính Trị* và *Constitution d'Athenes – hiến pháp thành Athene*. Ngoài ra còn có những tác phẩm thuộc nghệ thuật thi ca.

Nhìn chung, các tác phẩm của Aristotle còn lại phần đa là những mảnh văn rời rạc, không có một trật tự sắp xếp nhất định. Sau khi ông mất, Theophrastus là người thừa hưởng tài liệu của ông. Nhưng người có công biên soạn lại là Andronicus – người lãnh đạo cuối cùng của học viện. Có lẽ chính vì sự

sắp xếp này là của những thế hệ sau của Aristotle nên hầu như chúng ta không thể hiểu hết được sự phát triển tư tưởng của ông cách thấu đáo.[1]

II. Nội dung

1. Quan điểm về tri thức

1.1 Quan điểm tri thức trước Aristotle

Ngược dòng thời gian, trở về với trường phái Elee với chủ trương nhất nguyên luận khi cho rằng vạn vật là thực thể trường tồn bất biến: Parmenide cho rằng thế giới như quả cầu nén chặt, đầy ứ, liên tục, không phân chia, không chuyển hóa hay sinh thành, hiện hữu và tư duy chỉ là một. Zeno cũng đã ủng hộ cho lập trường "vạn vật ngưng đọng, cô lập, bất biến" ngang qua phương pháp trưng dẫn chứng lý *epicherema* và nghịch lý *aporia*. Plato chịu ảnh hưởng của phái Elee về thế giới bất biến ấy. Ông xác định rằng tồn tại đích thực phải là sự tồn tại mang tính vĩnh cửu, tự thân đồng nhất. Chúng như mô phạm tuyệt đối cho sự tồn tại, là nguyên nhân hay nguyên lý thường hằng để các sự vật khả giác mô phỏng chúng, thông dự vào, là sự hiện hữu nơi các sự vật khả giác. Như vậy phải chăng trong hai thế giới của Plato chỉ có một cái "phi vật thể" là thực tồn hơn cái kia! Xem chừng lối giải thích ấy mang tính cách thần bí hơn là khoa học. Trong khi đó, những triết gia đa nguyên lại quy giảm bản nguyên của thế giới vào những hành chất. Như tư tưởng của Leucippus và Democritus cho rằng chúng là những nguyên tử - hành chất không thể phân tán, không thẩm thấu hay có thể cắt nhỏ hơn nữa[2].

Vậy thì cái gì tồn tại? Ta có thể biết được về những gì tồn tại? Aristotle đã cố gắng tìm một con đường trung đạo để giải quyết vấn đề này. Ông đã nghiên cứu những tư tưởng của thế hệ trước để từ đó có thể tự tạo nên cho mình một lý thuyết mang tính hoàn hảo hơn. Có thể nhận thấy Aristotle là một nhà lịch sử triết học với những tìm hiểu các tư tưởng của các triết gia trước. Bên cạnh việc tiếp thu suy tư của Plato trong khi còn ở Hàn lâm viện, qua thời gian với trí thông minh sắc bén, Aristotle đã có thể tự đứng trên đôi chân tri thức riêng mình.

1.2 Quan điểm tri thức của Aristotle

1.2.1 Với học thuyết của Plato

Vì Aristotle xuất phát điểm từ tư tưởng của Plato nên hẳn nhiên sẽ có những phê bình về tư tưởng này. Trong cái nhìn phổ quát về thực tại của cả Plato và Aristotle đều nhìn nhận sự hiện hữu của cả phạm trù khả giác lẫn khả tri; cả hai cùng nhìn nhận nguyên nhân hình thành thế giới vật chất là từ thế giới phi vật chất. Tuy nhiên, Aristotle lại nhận thấy rằng việc tạo nên thế giới Ý niệm của Plato thực phức tạp và rối rắm! Ông cho rằng quan niệm của Plato là sự giao hòa giữa lý thuyết biến dịch của Heraclite và tri thức của Socrate. Aristotle không đồng ý với quan điểm này của thầy: thay vì nhận thức ý niệm

[1] Lê Tôn Nghiêm, *Lịch Sử Triết Học Tây Phương Tập 2*, 208-233.
R.Woodfin & J.Groves, *Nhập Môn Aristote*, Nxb Trẻ, 3-29.
[2] R.Woodfin & J.Groves, *Sđd*, 31-37.

phổ biến chỉ mang tính thuần túy tri thức, nghĩa là như một điều kiện để thiết lập tri thức, thì Plato lại coi phổ biến niệm như một thực tại thực sự hiện hữu. Quả thật trong thực tế, đúng là ta chỉ có thể nhận thức được những cá thể đặc thù chứ đâu thấy cái "mẫu thức" mà sự vật đó mô phỏng theo! Hơn nữa, khi tách biệt thế giới ý tưởng với thế giới khả giác và coi ý niệm là bản thể thì ta lại cần phải nhận thức một lần hai thực tại khả tri, hai thực tại khả giác. Lúc này xuất hiện vấn đề thông dự: nhờ có ý niệm mà sự vật tồn tại dưới một tên gọi, ví như ý niệm "đẹp" với người đẹp, hoa đẹp, cảnh đẹp… Khi đó sẽ nhân bội lần số các ý tưởng cần phải làm trung gian để hiểu được sự vật.

Tuy có những lý do khiến Aristotle không thể chấp nhận thuyết Ý niệm, nhưng ông vẫn chịu ảnh hưởng của Plato khi nhận định rằng hiểu biết đích thực phải là hiểu biết về cái tất yếu và phổ biến.

1.2.2. Tri thức đích thực

Theo Aristotle, tri thức phải là tri thức cái tất yếu. Tại sao vậy? Cũng như Plato, ông đặt tri thức đối lập với cảm giác và thậm chí ngay cả với ý kiến đúng, bởi theo Aristotle, ý kiến có thể đúng cũng có thể sai. Trong khi đó, với ông, tri thức phải mang tính chính xác, tất yếu, không thể sai lầm, chỉ có thể là đúng mà thôi. Mỗi đối tượng phải được tri thức theo nghĩa tuyệt đối, phải hiểu được tại sao nó phải như thế này mà không thể là thế khác.

Bên cạnh đó, tri thức phải là tri thức cái phổ biến. Đó chính là tri thức bằng lý luận chứng minh. Tại sao lại phải là tri thức cái phổ biến? Nếu tri thức bằng cảm giác thì sẽ chịu sự lệ thuộc, ảnh hưởng bởi không gian và thời gian, khi đó tri thức có được chỉ trên những đối tượng đơn lẻ, mà đối tượng đơn lẻ chỉ có thể có ở đây và bây giờ mà thôi. Đồng thời, tri thức dựa trên cái phổ biến thì luôn có và có ở mọi nơi. Cũng có thể nhận thấy tri thức mang tính tất yếu, mà chỉ có cái phổ biến mới có thể tất yếu. Hơn nữa, chỉ có tất yếu mới được xây dựng trên yếu tính[3].

Tóm lại, tri thức phải là tri thức liên quan đến cái gì tồn tại – hữu thể luận có tính cách duy nghiệm, và tri thức cả về phạm vi ta có thể biết được những gì tồn tại – tri thức luận duy niệm.

1.2.3 Quá trình trừu xuất

Aristotle cho rằng tri thức đến từ kinh nghiệm giác quan. Tự ban đầu, linh hồn tựa tấm bảng vải trơn phẳng *tabula rasa*, trên đó dần ghi dấu những kinh nghiệm giác quan, điều này trái ngược với Plato khi ông coi kinh nghiệm giác quan chỉ dùng để đánh thức sự hồi tưởng các Ý tưởng[4]. Linh hồn mỗi người tự ban đầu thì không có tri thức, nhưng lý trí lại có khả năng đón nhận tri thức thông qua quá trình trừu xuất: trí năng qua việc suy xét những hình ảnh khả giác đã rút ra từ kinh nghiệm để chuyển hóa chúng thành tri thức. Chất liệu có được mà nhờ kinh nghiệm nội giới thì đến từ ý thức, còn từ kinh nghiệm ngoại giới thì ngang qua cảm giác.

---

[3] Nghiêm, *Sđd*, 242 - 246.

[4] Nguyễn Hoài Lâm O.Cist, *Lý Thuyết về Tri Thức,* lưu hành nội bộ, 19.

Có hai loại trí năng:

+ Trí năng thụ động chỉ đơn thuần là ghi nhận, thu tập, phân loại các dữ kiện.

+ Trí năng tác động có nhiệm vụ soi sáng các dữ kiện khả giác và phát sinh ý tưởng, nó tạo nên nhận thức. Chính lý trí tác động dựa trên những đối tượng có được để phân loại trật tự thứ bậc của lý tính. Điểm này của Aristotle mang tính thánh linh thần thánh: thân xác cá thể thì hữu tận, còn lý tính tác động thì bất tử.

2. Nhận thức luận theo Aristotle

2.1 Công cụ của phân tích tư duy - luận lý học

Mặc dù không phải là người đầu tiên sử dụng hạn từ *logica* [điều này thuộc về Alexander d'Aphrodise] nhưng Aristotle lại được coi là người sáng lập, có ảnh hưởng lớn và lâu bền nhất trong lãnh vực luận lý học.

Một trong những vấn đề ông quan tâm nhất là các hình thức chứng minh. Phạm trù này cần cả sự quan sát và lý thuyết giải thích cho điều được quan sát, và phát biểu kết luận của việc đó phải được cẩn thận rút ra những yếu tố cốt yếu loại bỏ những gì ngẫu nhiên, không liên quan. Như vậy ngôn ngữ đóng vai trò quan trọng trong việc diễn tả đúng mức, chính xác sự vật. Aristotle đã sử dụng ngôn ngữ như khoa học thực sự, một sự hòa điệu giữa tư tưởng và thực tại.

Như vậy, trước hết cần tồn tại sự vật, rồi xuất hiện suy tư của ta về sự vật đó, và cuối cùng là chuyển suy tư ấy thành ngôn ngữ. Tóm lại, theo Aristotle, logic học là môn học về tư duy mà các từ được dùng như những ký hiệu, đó là sự cố gắng đạt tới chân lý bằng việc phân tích tư duy phản ánh sự hiểu biết hay lãnh hội của ta về bản tính của sự vật. Đó chính là công cụ để phân tích những tư tưởng của tri thức con người[5].

2.2 Điểm phát xuất của suy luận

2.2.1 Các thuộc tính (*Predicables*) [6]

Yếu tố nền tảng sơ khởi cấu thành nên ngôn từ hợp lý là hạn từ. Con người khác động vật ở khả năng nói, mà từ là phương tiện của lời nói. Vậy từ không chỉ là lời nói suông, nhưng còn là nói sao cho có nghĩa, hợp lý, theo hình thức đơn giản ("mèo", "ngủ") hay tổ hợp ("con mèo đang ngủ"). Xét khía cạnh hình thức tổ hợp có những đơn vị hình thức chữ, câu và mệnh đề.

Thuộc tính là yếu tố liên quan đến hình thái thuộc tính (*modes of predication*) và chúng phản ảnh những phương diện khác nhau của khái niệm. Để xác định phạm trù của một sự vật, ta cần dùng đến những phán đoán dưới hình thức đơn giản nhất là mệnh đề. Mệnh đề được hình thành ngang qua nhận định một thuộc tính cho chủ từ đó. Aristotle phân ra 5 loại thuộc tính:

[5] S.E. Stumpf, *Lịch Sử Triết Học và Các Luận Đề*, Nxb Lao Động, 73.
[6] W.A.Wallace O.P., *Philosophy of Nature, 1st Lecture – Fundemental Concepts*, 10.

- Giống (*genus*): cái phổ quát nói về nhiều loại khác nhau theo loại, trả lời câu hỏi "Nó là cái gì?"
- Loại (*species*): cái phổ quát nói về nhiều sự vật chỉ khác nhau về số, trả lời câu hỏi "Nó là cái gì?"
- Khác biệt (*differentia*): phần phẩm tính thuộc bản tính của các sự vật khác nhau về số và loại.
- Sở hữu (*property*): cái phổ quát thuộc về loại và những cá thể của loài ấy cách tất yếu.
- Tùy thể (*accident*): cái phổ quát thuộc về loại và những cá thể của loài ấy cách ngẫu nhiên

Ví dụ: Chủ từ con vật

Giống: sinh vật, loại: tinh tinh, khác biệt: thông minh, sở hữu: có khả năng ghi nhớ, chế tạo và sử dụng một số công cụ, tùy thể: lớp da mặt màu sẫm.

Các cá thể là phần tử của loài, loài lại có quan hệ với giống. Giống, loại, khác biệt là những thuộc tính làm nên yếu tính của sự vật, không tách rời khỏi sự vật và được gọi là thuộc tính yếu tính (*essential predicates*). Trong đó giống và loài là thuộc tính bản thể (*substantial predicates*), khác biệt là thuộc tính phẩm tính (*qualitative predicate*). Còn thuộc tính sở hữu và tùy thể xét về mặt yếu tính thì cách xa chủ thể hơn.

2.2.2 Các phạm trù (*Categories*)

Cái gì vừa có tính đồng nhất của khái niệm và tính cách chung của từ ngữ thì đực gọi là đồng nghĩa, phạm trù *categories* là những đồng nghĩa đơn giản nhất và tổng quát nhất của hữu thể [7]. Một số lượng lớn mệnh đề trong ngôn ngữ mang hình thức chủ từ - vị từ. Điều mà mệnh đề nói tới là chủ ngữ, và vị ngữ thì cho ta biết cái gì đó của chủ ngữ ấy: "Trái táo" – chủ ngữ, "có màu đỏ" – vị ngữ.

Phạm trù là cách thức khác nhau trong đó các vị ngữ tồn tại trong bản thể chủ ngữ. Aristotle đã đưa ra lý thuyết phạm trù để giúp chúng ta suy nghĩ về các sự vật. Theo ông, có mười hình thái cơ bản của hữu thể thực, trong đó:

- Bản thể (*substance*) là phạm trù đầu tiên và quan trọng nhất, chỉ có nó mới tồn tại trong chính mình. Là hình thái của hiện hữu thực, mang tính phổ quát. Bản thể được phân thành hai loại: bản thể đệ nhất (*first substance*) – hữu thể cá thể khi nó tồn tại trong chính nó (ví dụ: con cá này); và bản thể đệ nhị (*second substance*) – bản thể khi nó tồn tại trong tâm trí như một cái phổ quát (ví dụ: loài vật).
- Còn lại chín phạm trù khác là tùy thể thuộc tính và tồn tại trong một cái khác, nghĩa là chỉ có thể tồn tại trong một bản thể mà thôi:

Ví dụ: Bản thể "em Tèo"

Tùy thể: hiếu động (chất), nặng 19kg (lượng), con bác hàng xóm cạnh nhà tôi (tương quan), trong vườn nhà tôi (nơi chốn), chiều hôm qua (thời gian), đang trèo cây (vị thế), đội mũ (sở hữu), bẻ trộm ổi (hoạt tính), bị té (thụ tính).

---

[7] Đặng Phùng Quân, *Triết Học Aristote*, 39.

3. Phương pháp suy luận

Một tiến trình lý luận đúng đắn, chặt chẽ mới có thể trình bày chính xác cách thức hoạt động của sự vật hay chứng minh được một vấn đề nào đó. Quá trình để lý trí có thể nhận thức được sự vật phải khởi đi từ việc nhận thức sự việc cụ thể để đạt tới ý niệm phổ quát nhờ vào phương pháp quy nạp. Rồi từ những chất liệu có trong tiền đề ấy, với sự hỗ trợ của phương pháp diễn dịch và chứng minh ta có được những mảnh nhận thức mới. Mặc dù phạm trù là những khuôn khổ tổng quát gồm các thuộc từ khác nhau, nhưng chúng không cho phép suy diễn để đưa ra một tri thức mới. Như vậy, luận lý là tìm ra phương pháp để làm cho ngôn ngữ có được giá trị thực tại, là tìm cách tạo nên những kết luận gắn liền với những tiền đề mang tính chân lý tất yếu.

3.1 Suy luận diễn dịch

Suy luận diễn dịch là phương pháp lý luận từ một hay nhiều mệnh đề có sẵn để rút ra một mệnh đề khác như một hệ luận tất yếu của các mệnh đề kia. Điều cần thiết ở đây là mệnh đề khởi đi phải là mệnh đề chắc chắn. Làm sao để có được những khởi điểm chắc chắn này? Aristotle trả lời rằng nhờ vào kinh nghiệm qua quan sát và qui nạp [sẽ nói ở phần sau]. Thế nhưng bằng cách nào ta biết được chúng là đúng? Câu trả lời của Aristotle rằng vì trí khôn khi làm việc với các sự kiện thì nhìn thấy chân lý của chúng. Hơn nữa chúng là những tiền đề sơ đẳng không thể chứng minh: "không phải mọi tiền đề đều có thể chứng minh." Nếu chúng ta cứ minh như thế thì chẳng khác nào bước dật lùi tới vô tận, như vậy thì không thể nào bắt đầu quá trình nhận thức được. Mặt khác, tri thức về những tiền đề trực tiếp thì ngược với chứng minh. Để chứng minh định lý Pythagoras "bình phương cạnh huyền bằng tổng bình phương hai cạnh góc vuông" đâu nhất thiết phải bằng phương pháp thực nghiệm đo hàng trăm hay có thể là hàng ngàn tam giác vuông. Aristotle nói rằng chỉ lý tính thôi cũng có thể chứng minh được điều đó. Ông không quan niệm như Plato – trước đó linh hồn đã có tri thức, và linh hồn chỉ cần phải nhớ lại mà thôi – mà ông cho rằng con người có khả năng nhận ra chân lý. Đó chính là nắm bắt trực giác chân lý – trực giác của trí khôn *nous* [8].

Khi đã có được những tiền đề mang bản chất cốt yếu rồi ta có thể tiến hành tiến trình chứng minh. Tam đoạn luận là hình thức thông thường nhất của phương pháp suy luận diễn dịch.

3.1.1 Tam đoạn luận

Aristotle định nghĩa tam đoạn luận, hình thức đặc biệt của ngôn ngữ liên kết, là "suy luận mà ở đó sau khi nêu tên phát biểu về một số điều nào đó, thì một điều khác được rút ra một cách tất yếu từ những điều đã được phát biểu nói trên"[9]. Một tam đoạn luận gồm có ba mệnh đề: một đại tiền đề, một tiểu tiền đề và một kết luận. Làm thế nào mà từ hai mệnh đề có thể đưa ra một mệnh đề đúng? Đó là bởi cấu trúc cơ bản của tam đoạn luận.

[8] S.E.Stumpf, *Sđd*, 76.
[9] S.E.Stumpf, *Sđd*, 74.

Để có thể có được những chứng minh khoa học đúng đắn, ngôn ngữ trong tam đoạn luận phải là các từ diễn tả tính chất cốt yếu của sự vật. Bằng cách sử dụng một định từ cụ thể, mà Aristotle gọi là hạn từ trung gian, nối hai mệnh đề đó lại ta có được kết luận, nghĩa là tam đoạn luận nhằm chứng thực sự phụ thuộc của thuộc từ trong đại tiền đề vào chủ từ trong tiểu tiền đề qua hạn từ trung gian. Hạn từ trung gian phải đồng thời có mặt ở trong cả hai tiền đề với một vai trò quan trọng. Tiểu từ có ngoại diên nhỏ hơn trung từ, trung từ lại có ngoại diên nhỏ hơn đại từ. Ngược lại, đại từ chứa trong nội hàm của trung từ, còn trung từ chứa trong nội hàm của tiểu từ. Tùy vào chức năng của trung từ trong những tiền đề mà ta có các dạng thức *figure* của tam đoạn luận: (1) Dạng 1 *sub-prae*: trung từ là chủ từ trong đại tiền đề và là thuộc từ trong tiểu tiền đề. (2) Dạng 2 *prae-prae*: trung từ là thuộc từ trong cả hai tiền đề. (3) Dạng 3 *sub-sub*: trung từ là chủ từ trong cả hai tiền đề. Trong mỗi dạng thức lại được phân ra những phạm thức *modes* tùy vào lượng tính phổ quát hay đặc thù và phẩm tính khẳng định hay phủ định của những mệnh đề cấu thành nên chúng. Mỗi dạng thức có 16 phạm thức, nhưng chỉ có một số cho những kết luận có giá trị. Cũng thấy được rằng trung từ phải có tính phổ quát một lần, nếu không sẽ không được rút ra kết luận khi không biết là những cá thể không được khảo sát có hay không có cùng thuộc từ như phần con lại của loại hạn luận lý mà trung từ phụ thuộc [10].

3.1.2 Quy tắc tư duy

Với tính tất yếu của các kết luận được rút ra đòi buộc ta phải tuân theo một số những nguyên tắc của tư duy. Các quy tắc tư duy sẽ quy định tính chính xác, đúng đắn của tư duy ít là về khía cạnh hình thức của tư duy. Ông nhận thấy có hai quy tắc quan trọng: (1) quy tắc không mâu thuẫn (ví dụ: “trời mưa” và “trời không mưa”) không một phán đoán nào và phủ định của nó có thể đồng thời là chân thực; (2) quy tắc bài triệt tam: chắc chắn trong hai phán đoán phải có một cái đúng, không thể không có cái nào.

Tuy nhiên cần nhớ rằng đây là những quy tắc ngôn ngữ, chúng chỉ liên quan đến việc tư duy vận hành như thế nào chứ không nhằm tới việc mô tả thế giới vận hành ra sao.

Như một phương cách bảo vệ cho giá trị của tri thức, quy tắc không mâu thuẫn như là quy tắc căn bản của luận lý và siêu hình. Đó là quy tắc có tính chất phổ biến, không thể phủ định, không thể chứng minh[11].

3.2 Phương pháp quy nạp

[10] Quân, *Sđd*, 61.

[11] "It is impossible for the same attribute at once to belong and not to belong [20] to the same thing and in the same relation"; and we must add any further qualifications that may be necessary to meet logical objections. This is the most certain of all principles, since it possesses the required definition;for it is impossible for anyone to suppose that the same thing is and is not, as some imagine that Heraclitus says—for what a man says does not necessarily represent what he believes.And if it is impossible for contrary attributes to belong at the same time to the same subject (the usual qualifications must be added to this premiss also), and an opinion which contradicts another is contrary to it, then clearly it is impossible for the same man to suppose at the same time that the same thing is and is not; for the man who made this error would entertain two contrary opinions at the same time.Hence all men who are demonstrating anything refer back to this as an ultimate belief; for it is by nature the starting-point of all the other axioms as well.

Quy nạp là suy cái phổ quát từ những trường hợp đặc thù. Trong khoa học thực nghiệm, không thể tiến hành hết các thí nghiệm bởi có vô số những trường hợp có thể xảy ra. Ông sẽ chỉ làm một số nào đó, và nếu khi nhận định những thí nghiệm được làm đúng, quan sát đúng, đo lường được thực hiện đúng, từ đó có thể suy rộng những dữ liệu và khi đó, định luật là kết quả cuối cùng. Hay bằng việc quan sát một sự kiện nào đó nhiều lần, cái phổ biến trong nó sẽ trở nên hiển nhiên đối với ta. Trí nhớ với nhiệm vụ ghi lại những cái riêng đó. Sau nhiều lần quan sát được những cái riêng tương tự, ta sẽ rút ra được định từ phổ quát cho vấn đề.

Tuy nhiên, điều này không tất yếu đúng. Nó hữu ích vì cho phép ta ngang qua những sự việc đã kinh nghiệm mà rút ra kết luận dự phóng về sự việc chưa kinh nghiệm.

III. Nhận định

Aristotle tiếp thu, đón nhận, phê bình và phát triển những tư tưởng của thế hệ trước. Nhờ đó ông có được tri thức mới, phương phát suy tư tiến bộ. Với tư tưởng sáng tạo, cởi mở, Aristotle đã có những đóng góp đáng kể cho tri thức luận Hy Lạp Cổ đại. Chính công trình *logic* học đầy tâm huyết của ông đã cung cấp cho chúng ta một phương tiện suy luận khá tin cậy. Vượt lên trên khuynh hướng suy tư thần bí, Aristotle cấu trúc hóa tư duy mang tính chặt chẽ, chính xác dựa trên quan sát của giác quan và kinh nghiệm trực tiếp. Trí năng soi sáng giác quan để biến đối tượng trở nên khả tri. Sự kết hợp hài hòa của trí năng tác động và trí năng thụ động giúp sự vật đặc thù trở thành đối tượng nhận thức.

Trong khi Plato dùng phương pháp biện chứng thì Aristotle sử dụng phép phân tích toàn diện với cái nhìn đúng đắn về đối tượng được tri thức. Ông dựa trên cơ sở lý luận là tam đoạn luận với quy tắc suy tư, để khởi đi từ những tiền đề tất yếu đến nhận thức đúng. Các phạm trù mang khía cạnh ngữ nghĩa giúp hiểu sâu và rõ hơn về sự vật. Chúng như một hệ quy chiếu xác định tọa độ sự vật, đem lại cho nhận thức của chủ thể ý nghĩa riêng của chính sự vật đó.

Để có được sự chặt chẽ trong tư duy không phải là điều dễ dàng. Cần kỷ luật với những thói quen thực tiễn của ngôn ngữ sinh hoạt hằng ngày, sự cẩn trọng trong các nhận định hay kết luận.

VI. Áp dụng

Tri thức sẽ chỉ là một mớ lý thuyết suông nếu không được hiện thực hóa. Sau khi tìm hiểu tri thức luận của Aristotle, bản thân người viết có thêm kinh nghiệm cho riêng mình trong việc nhận thức hằng ngày. Khi gặp một vấn đề, không thể nào vội vàng có kết luận ngay, đặc biệt là trước những điều quan trọng, cần phải xem xét chúng trong tương quan của chính chúng với chúng và với những gì xung quanh. Sự vật, sự việc hay con người đều có chỗ đứng riêng trong thế giới này. Nhìn nhận giá trị nội tại của đối tượng để có thể thái độ tôn trọng xứng đáng. Phương pháp tư duy của Aristotle giúp suy tư, nhận định vấn đề cách rõ ràng, hợp lý hơn. Ngôn ngữ là một phương tiện truyền thông tri thức, chúng có vai trò khá quan trọng. Vì vậy, cần có thái độ đúng đắn khi sử dụng ngôn ngữ, học tập, trau dồi để

phát triển hơn về ngôn ngữ. Trên bình diện tâm lý, một khi hiểu được đối tượng cách đúng đắn, nhận thức sẽ tự do và không lệ thuộc, ràng buộc. Điều quan trọng là hãy tạo cho mình một kỷ luật tư duy.

C. TẠM KẾT

Sự hiểu biết của chúng ta như hạt cát giữa biển trời tri thức. Mỗi đóng góp của mỗi người tuy nhỏ bé nhưng luôn đem đến cho người khác sự mới mẻ, hữu ích. Tri thức luận của Aristotle để lại cho hậu thế một gia sản đáng ngưỡng mộ. Với phạm vi tri thức luận, ông đã tạo cho mình vị trí mà khó ai có thể vượt qua. Ảnh hưởng của ông không chỉ trong thời Cổ đại, Trung cổ mà đến tận ngày nay, người ta vẫn còn cần dùng đến những khám phá tuyệt vời ấy của Aistote.

Sự phát triển của tri thức nhân loại là không ngừng. Aristotle cho ta một mẫu gương say mê và nỗ lực trong tư duy. Chỉ với công cụ đơn giản và thô sơ, ông vẫn có thể tìm ra được những tri thức thực sự hữu ích. Còn thở là con người còn suy tư. Mỗi triết gia, mỗi người có một lối đi cho riêng mình. Biết gì? Biết cái gì? Biết như thế nào? Những câu hỏi đó không chỉ dành riêng cho các triết gia, nhưng là cho mỗi người trong chúng ta: mở đôi cánh tâm hồn để được tự do bay vào khung trời tri thức mênh mông, bao la đầy diệu kỳ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Aristotle. *Metaphysics*. Nguồn internets, truy cập ngày 23 tháng 10 năm 2019: http://www.perseus.tufts.edu/hopper/Aristotle
- Pamela M.Hood. *Aristotle on the Category of Relation*.
  Nguồn internet, truy cập ngày 23 tháng 10 năm 2019: https://books.google.com.vn/books?id=aarT1bCQlyAC&printsec=frontcover&hl=vi#v=onepage&q&f=false, p.5 – 11.
- William A.Wallace O.P. *Philosophy of Nature*. Nguồn internet, truy cập ngày 23 tháng 10 năm 2019: https://icucourses.com/products/the-philosophy-of-nature?_pos=1&_sid=6d319b3a3&_ss=r&variant=2404583236
- R. Woodfin & J. Groves. *Nhập Môn Aristotle*. Tinh Vệ (dịch), Bùi Văn Nam Sơn (hiệu đính). Nxb Trẻ, 2006.
- Đặng Phùng Quân. *Triết Học Aristotle*. Đêm Trắng 1972.
- Lê Tôn Nghiêm. *Lịch Sử Triết Học Tây Phương - Quyển 2 Thời Thượng Cổ Và Trung Cổ*. Trung tâm sản xuất Học liệu, Bộ Văn hóa Giáo dục và Thanh Niên.
- S.E. Stumpf. *Lịch Sử Triết Học Và Các Luận Đề*. Nxb Lao Động, Hà Nội 2004.
- Nguyễn Hoài Lâm O.Cist. *Lý Thuyết Về Tri Thức*. HVCGVN, Tp HCM 2019.